

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		280.982.086.037	282.468.828.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.701.053.141	25.887.649.374
1. Tiền	111		24.701.053.141	25.755.649.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	132.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	181.142.723.029	168.853.138.426
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	115.988.905.994	104.036.935.146
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	64.189.757.812	62.980.521.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	2.178.151.654	3.049.774.193
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
IV. Hàng tồn kho	140	3	46.466.588.083	54.204.723.382
1. Hàng tồn kho	141		46.466.588.083	54.204.723.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	28.671.721.784	33.523.317.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	7.716.362.961	8.344.955.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.2	20.955.358.823	25.178.361.930
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		503.865.033.806	477.053.193.334
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		468.325.297.668	447.378.233.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	99.055.192.571	101.484.798.062
- Nguyên giá	222		158.091.399.099	152.863.471.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.036.206.528)	(51.378.673.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	2.373.000.000	2.499.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(777.000.000)	(651.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	366.897.105.097	343.394.435.680
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	19.487.946.475	10.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.487.946.475	10.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		15.676.117.330	18.811.340.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		784.847.119.843	759.522.021.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		620.258.344.943	589.798.152.629
I. Nợ ngắn hạn	310	9	274.535.013.392	249.023.427.954
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	100.572.403.032	76.359.019.812
2. Phải trả người bán	312	9.2	29.831.046.851	31.091.332.650
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	35.167.498.583	52.848.099.362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	16.332.848.514	9.993.928.723
5. Phải trả người lao động	315	9.5	1.457.159.809	820.301.619
6. Chi phí phải trả	316	9.6	27.293.717.861	29.367.619.005
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.7	62.205.944.261	46.807.534.302
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	9.8	1.674.394.481	1.735.592.481
II. Nợ dài hạn	330	10	345.723.331.551	340.774.724.675
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	10.1	105.856.254.337	106.720.914.705
3. Phải trả dài hạn khác	333	10.2	123.893.118.900	126.508.465.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	10.3	115.973.958.314	107.545.344.670
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	10.4		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		163.877.200.305	169.008.067.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	163.863.292.057	168.994.159.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.952.000.000	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.469.984.028	10.469.984.028
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.764.289.058	4.513.153.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.037.720.824	8.419.724.132
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	12	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		711.574.596	715.801.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		784.847.119.843	759.522.021.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.918,59	2.574.31
- EUR		114,62	232.37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	76.752.739.575	274.410.075.658	100.974.355.202	252.246.872.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	.		12.000.000	291.407.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	76.752.739.575	274.410.075.658	100.962.355.202	251.955.464.717
4. Giá vốn hàng bán	11	16	66.855.043.061	235.931.809.997	87.760.283.830	205.083.967.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.897.696.514	38.478.265.661	13.202.071.372	46.871.497.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	23.567.799	1.035.447.285	618.704.432	2.812.829.666
7. Chi phí tài chính	22	18	2.827.673.528	12.828.077.774	3.338.662.078	18.496.689.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.798.703.403	12.301.202.536	2.495.859.057	17.377.788.893
8. Chi phí bán hàng	24		(23.769.526)	382.015.331	451.227.822	751.177.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.825.803.820	21.597.682.949	5.714.738.478	19.247.598.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.291.556.491	4.705.936.892	4.316.147.426	11.188.861.841
11. Thu nhập khác	31		23.498.257	807.265.654	104.730.819	1.234.027.812
12. Chi phí khác	32		(26.735.948)	369.044.128	9.231.140	(9.596.531)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.234.205	438.221.526	95.499.679	1.243.624.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.341.790.696	5.144.158.418	4.411.647.105	12.432.486.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		503.023.113	2.106.538.681	820.705.962	3.585.974.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		838.767.583	3.037.619.737	3.590.941.143	8.846.511.789
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		8.366.630	(4.226.919)	29.353.470	366.073
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		830.400.953	3.041.846.656	3.561.587.673	8.846.145.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		64	230	270	670

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Quốc Tuấn



DẶNG VĂN TIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Lũy kế năm 2013	Quý 4/2012	Lũy kế năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.153.261.263	288.615.309.411	79.296.027.230	325.455.118.688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.753.032.835)	(142.503.885.418)	(27.431.255.041)	(222.894.277.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.966.341.160)	(21.852.721.780)	(4.465.969.928)	(14.417.414.899)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.654.665.855)	(12.834.982.987)	(3.288.399.691)	(20.096.867.445)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(48.024.805)	(710.359.530)		(4.048.926.567)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.284.449.647	76.184.735.003	15.947.300.651	15.509.878.625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.624.712.890)	(134.861.660.621)	(17.614.107.119)	(35.900.028.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.390.933.365	52.036.434.078	42.443.596.102	43.607.481.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.144.726.793)	(16.778.131.184)	(2.949.000)	(10.266.304.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(1.900.000)	500.000	500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(132.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.000.000.000)	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.640.407	316.343.722	40.394.770	753.517.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.133.086.386)	(25.463.687.462)	(94.054.230)	(9.512.286.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45.447.171.702	156.706.478.777	20.489.147.691	165.790.981.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.412.991.315)	(176.044.121.331)	(44.706.644.645)	(206.136.293.743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.801.466.910)	(8.421.700.295)		(18.996.358.090)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.767.286.523)	(27.759.342.849)	(24.217.496.954)	(59.341.669.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		18.490.560.456	(1.186.596.233)	18.132.044.918	(25.246.474.992)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.210.492.685	25.887.649.374	7.755.604.456	51.138.324.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	(4.200.621)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		24.701.053.141	24.701.053.141	25.887.649.374	25.887.649.374

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt	267.858.717	236.401.142
- Văn phòng công ty	242.553.742	147.556.784
- Trung Tâm Kinh Doanh	15.341.164	24.681.973
- Trung Tâm Tư Vấn		17.793.581
- Chi Nhánh Daklak	4.711.765	7.640.155
- Chi Nhánh 201		31.806.941
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	5.252.046	6.921.708
1.2-Tiền gửi ngân hàng	24.433.194.424	25.519.248.232
a- Văn phòng công ty	24.014.140.989	25.336.970.019
* TGNH (VND)	23.970.376.176	25.276.952.911
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2		2.992.513
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	6.743.398.333	14.305.254.628
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	34.129.691	33.980.068
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	31.985.691	133.927.222
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		22.729.156
- Ngân hàng Công Thương CN I	4.070.738.364	10.774.746.580
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	3.065.244	3.322.744
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam-CN44	1.015.003	
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Phú Quốc	13.086.043.850	
* TGNH (Ngoại tệ)	43.764.813	60.017.108
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 234.5 EUR	3.311.342	6.399.379
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 847.24 USD	14.107.763	27.643.963
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - 1.028,61USD	21.688.242	21.423.889
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I- 218,63 USD	4.657.466	4.549.877
b- Trung tâm kinh doanh	27.773.478	48.069.369
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	27.773.478	48.069.369
c- Chi Nhánh Daklak	1.202.927	2.766.503
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.202.927	2.766.503
d- Chi Nhánh 201	3.499.338	43.293.295
- Ngân hàng Công Thương	1.865.872	1.659.621
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.633.466	41.633.674
e- Trung Tâm Tư Vấn Thiết Kế	130.980	62.181
- Ngân hàng Maritime Bank	130.980	62.181
f- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	386.446.712	88.086.865
- Ngân hàng TMCP Á Châu- PGD Maximark 2	3.406.343	1.838.670
- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		1.890.617
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	248.745.282	42.359.622
- Ngân hàng TMCP An Bình		2.005.723
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - PGD Phú Nhuận		6.175.233
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	134.295.087	33.817.000
1.3- Các khoản tương đương tiền		132.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải		132.000.000
Cộng	24.701.053.141	25.887.649.374

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Phải thu khách hàng		115.988.905.994	104.036.935.146
2.2- Trả trước người bán		64.189.757.812	62.980.521.518
2.3- Các khoản phải thu khác		2.178.151.654	3.049.774.193
2.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
Cộng		181.142.723.029	168.853.138.426

3. HÀNG TỒN KHO		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		2.415.678.360	2.098.348.921
- Công cụ, dụng cụ		13.181.736	14.334.227
- Chi phí SX KD dở dang		43.849.320.773	51.929.046.705
- Thành phẩm		66.928.225	31.186.236
- Hàng hóa		108.418.989	126.739.293
- Hàng gửi bán		13.060.000	5.068.000
Cộng		46.466.588.083	54.204.723.382

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1-Chi phí trả trước ngắn hạn		7.716.362.961	8.344.955.412
4.2-Tài sản ngắn hạn khác		20.955.358.823	25.178.361.930
- Tạm ứng		19.317.407.212	21.725.802.419
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.637.951.611	3.452.559.511
Cộng		28.671.721.784	33.523.317.342

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm			3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
3 Số giảm trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối quý	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm			745.500.000	745.500.000
2 Số tăng trong quý	-	-	31.500.000	31.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

- Khấu hao trong năm			31.500.000	31.500.000
- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý	-			
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối quý	-	-	777.000.000	777.000.000
III. Giá trị còn lại				-
1 Tại ngày đầu năm	-	-	2.404.500.000	2.404.500.000
2 Tại ngày cuối quý	-	-	2.373.000.000	2.373.000.000

7. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:	346.998.082.883	321.029.288.540
+ Quyền sử dụng đất	179.164.703.558	179.164.703.558
+ Quyền phát triển dự án	31.016.000.000	31.016.000.000
+ Chi phí xây dựng	136.817.379.325	110.848.584.982
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	3.789.523.175	3.715.901.368
- Trung tâm trưng bày vật tư và VP làm việc	209.090.909	209.090.909
- Dự án xưởng bê tông Daklak		2.753.910.532
- Dự án Phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	269.761.400	269.761.400
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu (CP chuyển đổi)	28.959.273	
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.601.687.457	15.416.482.931
Cộng	366.897.105.097	343.394.435.680

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	19.487.946.475	10.487.946.475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn	15.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	19.487.946.475	10.487.946.475

9. NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1- Vay và nợ ngắn hạn	100.572.403.032	76.359.019.812
- Vay cán bộ công nhân viên	5.226.102.154	3.426.474.937
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	40.729.212.294	34.769.666.827
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	53.850.229.510	37.396.018.974
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		
- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074
9.2- Phải trả người bán	29.831.046.851	31.091.332.650
9.3- Người mua trả tiền trước	35.167.498.583	52.848.099.362
9.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.332.848.514	9.993.928.723
- Thuế GTGT nhà nôn	8.898.877.821	4.216.119.786
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.874.073.569	3.429.869.613
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.086.236.452	2.086.236.452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

- Thuế TNCN	473.660.672	261.702.872	
9.5- Phải trả người lao động	1.457.159.809	820.301.619	
9.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	27.293.717.861	29.367.619.005	
9.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	62.205.944.261	46.807.534.302	
9.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.674.394.481	1.735.592.481	
Cộng	274.535.013.392	249.023.427.954	
10. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
10.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	105.856.254.337	106.720.914.705	
Trong đó:			
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	105.856.254.337	106.720.914.705	
10.2- Phải trả dài hạn khác	123.893.118.900	126.508.465.300	
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900	
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn)	6.500.000.000	6.500.000.000	
- Cục thuế Đồng Nai (tiền thuê đất Công ty Ông Thép SPC)		2.404.687.500	
- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000	
- Ông Phạm Đức Tấn	5.375.000.000	5.475.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		110.658.900	
10.3- Vay và nợ dài hạn	115.973.958.314	107.545.344.670	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	13.248.041.917	23.248.041.917	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	102.725.916.397	84.297.302.753	
10.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Cộng	345.723.331.551	340.774.724.675	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
đ) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ cp		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.469.984.028	10.469.984.028
- Quỹ dự phòng tài chính	4.764.289.058	4.513.153.094
Cộng	15.234.273.086	14.983.137.122
12. NGUỒN KINH PHÍ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.908.248	13.908.248
Cộng	13.908.248	13.908.248
13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 4/2013
- Doanh thu bán hàng		2.462.915.743
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.609.524.583
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		61.680.299.249
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-
Cộng		76.752.739.575
14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Quý 4/2013
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		-
15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 4/2013
- Doanh thu bán hàng		2.462.915.743
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ		12.609.524.583
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		61.680.299.249
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-
Cộng		76.752.739.575
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý 4/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2.265.882.484
- Giá vốn của hoạt động xây dựng		57.750.133.231
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		6.839.027.346
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		-
Cộng		66.855.043.061

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.567.799
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	23.567.799
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2013
- Lãi tiền vay	2.798.703.403
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.970.125
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Cộng	2.827.673.528
19. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Quý 4/2013
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	215.968.429
Cộng	215.968.429
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Quý 4/2013
Chỉ tiêu	
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.341.790.696
* Các khoản điều chỉnh	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
* Tổng thu nhập chịu thuế	1.341.790.696
* Thuế TNDN phải nộp	503.023.113
* Thuế TNDN truy thu	
* Thuế TNDN được miễn giảm	
* Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	503.023.113
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	838.767.583
20. THÔNG TIN BỔ SUNG	

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường

- Rủi ro tín dụng

- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

*** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:**

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 291/2011/HĐ ngày 22/06/2011.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 292/2011/HĐ ngày 22/06/2011.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng".
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn.
- Dàn giáo Copphe.

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 74.170.293.561 đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 1.367.817.895 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 1.488.650.445 đ.
- Dàn giáo Copphe: 0 đ.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 179.278.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 2.245.285.988 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 2.279.495.985 đ
- Dàn giáo Copphe: 1.706.504.243 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

20.3- Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2014



Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
	Nguyên giá						
1	Số dư đầu quý 4	120.904.594.341	12.267.385.295	9.313.282.791	15.606.136.672	-	158.091.399.099
2	Số tăng trong quý	-	-	-	-	-	-
ao gồm:							
	- Mua mới						-
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	- Tăng khác						-
3	Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
ao gồm:							
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Giảm khác						-
4	Số dư cuối quý 4/2013	120.904.594.341	12.267.385.295	9.313.282.791	15.606.136.672	-	158.091.399.099
I. Giá trị hao mòn LK							
1	Số dư đầu quý 4	34.610.874.555	4.167.032.295	5.969.056.920	12.128.799.601	-	56.875.763.371
2	Số tăng trong quý	1.316.991.663	40.332.720	333.816.555	469.302.219	-	2.160.443.157
	- Khấu hao	1.316.991.663	40.332.720	333.816.555	469.302.219	-	2.160.443.157
	- Tăng khác						-
3	Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
ao gồm:							
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Giảm khác						-
4	Số dư cuối quý 4/2013	35.927.866.218	4.207.365.015	6.302.873.475	12.598.101.820	-	59.036.206.528
II. Giá trị còn lại							
1	Tại ngày đầu quý	86.293.719.786	8.100.353.000	3.344.225.871	3.477.337.071	-	101.215.635.728
2	Tại ngày cuối quý	84.976.728.123	8.060.020.280	3.010.409.316	3.008.034.852	-	99.055.192.571

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147		10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	1.277.662.490	162.103.233.723
Tăng vốn trong kỳ trước									-
Lãi ròng kỳ trước								929.657.381	929.657.381
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ trước									-
Lỗ ròng kỳ trước									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	2.207.319.871	163.032.891.104
Số dư đầu kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	2.207.319.871	163.032.891.104
Tăng vốn trong kỳ này									-
Lãi ròng kỳ này								830.400.953	830.400.953
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ này									-
Lỗ ròng kỳ này									-
Giảm khác (*)									-
Số dư cuối kỳ	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	3.037.720.824	163.863.292.057

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Hồ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

0.2- Công cụ tài chính**) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.701.053.141	25.887.649.374			24.701.053.141	25.887.649.374
Phải thu của khách hàng	115.988.905.994	104.036.935.146	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)	114.774.813.563	102.822.842.715
Phải thu ngắn hạn khác	2.178.151.654	3.049.774.193			2.178.151.654	3.049.774.193
Tổng	142.868.110.789	132.974.358.713	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)	141.654.018.358	131.760.266.282
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	100.572.403.032	76.359.019.812			100.572.403.032	76.359.019.812
Phải trả người bán	29.831.046.851	31.091.332.650			29.831.046.851	31.091.332.650
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	62.205.944.261	46.807.534.302			62.205.944.261	46.807.534.302
Chi phí phải trả	27.293.717.861	29.367.619.005			27.293.717.861	29.367.619.005
Phải trả dài hạn nội bộ	105.856.254.337	106.720.914.705			105.856.254.337	106.720.914.705
Phải trả dài hạn khác	123.893.118.900	126.508.465.300			123.893.118.900	126.508.465.300
Vay và nợ dài hạn	115.973.958.314	107.545.344.670			115.973.958.314	107.545.344.670
Tổng	565.626.443.556	524.400.230.444			565.626.443.556	524.400.230.444

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

20 l- Báo cáo bộ phận

20.1.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

20.1.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu	61.680.299.249	0	3.047.536.432	9.561.988.151	2.462.915.743	76.752.739.575
2- Chi phí	57.750.133.231		2.742.681.281	4.096.346.065	2.265.882.484	66.855.043.061
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	57.750.133.231	0	2.742.681.281	4.096.346.065	2.265.882.484	66.855.043.061
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.930.166.018		304.855.151	5.465.642.086	197.033.259	9.897.696.514
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	299.730.572.719	392.145.417.640	5.448.062.010	84.146.607.028	3.376.460.446	784.847.119.843
C- Nợ phải trả của bộ phận	268.741.596.546	325.975.289.634	3.238.982.506	19.748.041.917	2.554.434.340	620.258.344.943
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua sắm TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	499.379.385		101.901.731	1.691.230.549	50.071.209	2.342.582.874
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	457.793.744		96.113.487	1.579.627.971	26.907.955	2.160.443.157
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	41.585.641		5.788.244	111.602.578	23.163.254	182.139.717